ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 167 /UBND-VX	*Quảng Ngãi, ngày 13 tháng 01 năm 2015*

V/v báo cáo kinh phí thực hiện chế độ phụ cấp đặc thù trong các cơ sở y tế công lập năm 2013, 2014 theo Quyết định số 73/2011/QĐ-TTg ngày 28/12/2011 của Thủ tướng Chính phủ

TRUNG TÂM CÔNG BÁO & TIN HỌC Q. NGÃI
CV ĐẾN Số: 263
Ngày: 15/01/15
Chuyển:

Kính gửi: Bộ Tài chính

Thực hiện Công văn số 18872/BTC-NSNN ngày 25/12/2014 của Bộ Tài chính về việc báo cáo kinh phí thực hiện chế độ phụ cấp đặc thù trong các cơ sở y tế công lập năm 2013, 2014 theo Quyết định số 73/2011/QĐ-TTg ngày 28/12/2011 của Thủ tướng Chính phủ, UBND tỉnh Quảng Ngãi báo cáo cụ thể như sau:

1. Năm 2013:

- Tổng nhu cầu kinh phí tăng thêm thực hiện chế độ phụ cấp đặc thù trong các cơ sở y tế công lập năm 2013 là 17.406,774 triệu đồng;
- Kinh phí Bộ Tài chính cấp để thực hiện chế độ phụ cấp đặc thù trong các cơ sở y tế công lập năm 2013 là 12.000 triệu đồng;
- Kinh phí còn lại Bộ Tài chính chưa cấp là 5.406,774 triệu đồng.

2. Năm 2014:

- Tổng nhu cầu kinh phí tăng thêm thực hiện chế độ phụ cấp đặc thù trong các cơ sở y tế công lập năm 2014 là 17.324.595 triệu đồng, trong năm 2014 Bộ Tài chính chưa cấp kinh phí cho UBND tỉnh Quảng Ngãi.
- Như vậy, so với nhu cầu kinh phí trong 02 năm (2013-2014), Bộ Tài chính chưa cấp cho UBND tỉnh Quảng Ngãi để thực hiện chế độ phụ cấp đặc thù trong các cơ sở y tế công lập năm 2013 theo Quyết định số 73/2011/QĐ-TTg ngày 28/12/2011 của Thủ tướng Chính phủ là 22.731,369 triệu đồng (5.406,774 triệu đồng +17.324.595 triệu đồng).

3. Về biểu mẫu: Theo quy định tại Thông tư liên tịch số 10/2014/TTLT-BYT-BNV-BTC-BLĐTBXH của Bộ Y tế, Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính, Bộ Lao động -Thương binh và Xã hội, số liệu kèm theo Phụ lục số 03, 04, 05 năm 2013 và Phụ lục số 03, 04, 05 năm 2014.

UBND tỉnh kính đề nghị Bộ Tài chính xem xét giải quyết./.

Nơi nhận:
-Như trên;
- CT, PCT(VX) UBND tỉnh;
- Các Sở: Tài chính, Y tế;
- VPUB: CVP,PCVP(VX), CBTH;
- Lưu: VT, VX(HQ28).

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Quang Thích

UBND tỉnh Quảng Ngãi

PHỤ LỤC SỐ 3 - NĂM 2013

BÁO CÁO NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN QUYẾT ĐỊNH SỐ 73/2011/QĐ-TTg NGÀY 28/12/2011 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

(Kèm theo Công văn số 167 /UBND-VX ngày 13 /01/2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị tính : 1000 đồng

Số TT	Tên đơn vị	Thực hiện năm 2013			Chi tiêu chuyên môn					Chi tiền trực năm 2013			Chi bồi dưỡng phẫu thuật, thủ thuật năm 2013			Chi cho bồi dưỡng phẫu thuật, thủ thuật năm 2013 (đã trừ đi theo tỷ lệ giường yêu cầu)	Kinh phí tăng thêm để thực hiện chế độ phụ cấp theo QĐ số 73 so với QĐ số 155 trong năm 2013	Trong đó	
		Tổng cộng	Phụ cấp thường trực	Phụ cấp phẫu thuật, thủ thuật	Giường bệnh KH 2013	Giường bệnh theo yêu cầu	Số lượng trực theo giường bệnh KH được giao	Số người trực thực tế	Số lượng trực điều chỉnh	Theo định mức tại QĐ 155/2003/QĐ-TTg	Theo định mức tại QĐ 73/2011/QĐ-TTg(kể cả hỗ trợ tiền ăn theo quy định)	Chênh lệch tăng thêm	Theo định mức tại QĐ 155/2003/QĐ-TTg	Theo định mức tại QĐ 73/2011/QĐ-TTg	Chênh lệch tăng thêm			Số đơn vị đảm bảo cân đối được từ nguồn giao thường xuyên năm 2013	Số NSNN bổ sung do không cân đối được nguồn
A	B	1=2+3	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=(10-9)*8/6)	12	13	14=13-12	15=14/(4+5) 4	16=15+11	17	18=16-17
	Tổng cộng	**15.623.264**	**8.979.351**	**6.643.912**	**2.485**	**30**	**492**	**590**	**584**	**5.158.193**	**15.241.264**	**10.409.624**	**3.742.864**	**10.932.075**	**7.189.211**	**6.997.149**	**17.406.774**	**-**	**17.406.774**
I	**BỆNH VIỆN TUYẾN TỈNH**	**8.341.472**	**2.878.362**	**5.463.110**	**1.025**	**30**	**125**	**143**	**139**	**2.211.324**	**5.421.375**	**3.573.914**	**2.932.068**	**8.809.157**	**5.877.089**	**5.685.028**	**9.258.942**	**-**	**9.258.942**
1	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	7.394.775	2.495.058	4.899.717	800	30	96	115	110	1.870.059	4.365.117	2.858.921	2.706.355	8.020.052	5.313.696	5.121.635	7.980.556		7.980.556
2	Bệnh viện Tâm thần	192.576	192.576	-	100		13	13	13	162.663	501.556	338.893	-	-	-	-	338.893		338.893
3	Bệnh viện Lao và bệnh Phổi	195.669	190.728	4.941	100		13	13	13	138.262	427.918	289.656	3.904	8.846	4.941	4.941	294.598		294.598
4	Trung tâm Mắt	558.452	-	558.452	25		3	2	3	40.340	126.784	86.444	221.808	780.260	558.452	558.452	644.896		644.896
II	**BỆNH VIỆN TUYẾN HUYỆN**	**4.855.652**	**3.674.849**	**1.180.803**	**1.460**	**-**	**190**	**190**	**188**	**2.002.673**	**6.161.706**	**4.121.722**	**810.797**	**2.122.918**	**1.312.121**	**1.312.121**	**5.433.844**	**-**	**5.433.844**
1	Bệnh viện ĐK huyện Tư Nghĩa	488.727	369.344	119.383	150		20	18	20	219.668	672.635	452.967	101.094	251.355	150.261	150.261	603.228		603.228
2	Bệnh viện ĐK huyện Bình Sơn	386.861	311.478	75.383	150		16	16	16	170.629	523.683	353.054	69.952	180.815	110.863	110.863	463.917		463.917
3	Bệnh viện ĐK huyện Mộ Đức	521.005	374.306	146.699	150		20	20	20	180.688	554.116	373.428	87.908	234.607	146.699	146.699	520.127		520.127
4	Bệnh viện ĐK Đặng Thuỳ Trâm	830.983	431.328	399.655	160		21	20	20	273.102	844.842	544.514	175.304	491.637	316.333	316.333	860.847		860.847
5	Bệnh viện ĐK huyện Nghĩa Hành	264.695	207.309	57.386	80		11	11	11	115.951	354.270	238.319	57.560	150.534	92.974	92.974	331.293		331.293
6	Bệnh viện ĐK Thành Phố	153.331	132.759	20.572	70		9	9	9	61.965	194.724	132.759	11.392	31.964	20.572	20.572	153.331		153.331
7	Bệnh viện ĐK huyện Sơn tịnh	705.939	507.660	198.279	160		21	24	24	242.606	749.460	579.262	144.005	372.050	228.044	228.044	807.306		807.306
8	Trung tâm Y tế Minh Long	110.208	108.038	2.170	50		7	7	7	66.893	201.853	134.959	28.700	75.340	46.640	46.640	181.599		181.599

Số TT	Tên đơn vị	Thực hiện năm 2012			Chỉ tiêu chuyên môn					Chi tiền trực năm 2013			Chi bồi dưỡng phẫu thuật, thủ thuật năm 2013			Chi cho bồi dưỡng phẫu thuật, thủ thuật năm 2013 (đã trừ đi theo tỷ lệ giường yêu cầu)	Kinh phí tăng thêm để thực hiện chế độ phụ cấp theo QĐsố 73 so với QĐ số 155 trong năm 2013	Trong đó	
		Tổng cộng	Phụ cấp thường trực	Phụ cấp phẫu thuật, thủ thuật	Giường bệnh KH 2013	Giường bệnh theo yêu cầu	Số lượng trực theo giường bệnh KH được giao	Số người trực thực tế	Số lượng trực điều chỉnh	Theo định mức tại QĐ 155/2003/QĐ-TTg	Theo định mức tại QĐ 73/2011/QĐ-TTg(kể cả hỗ trợ tiền ăn theo quy định)	Chênh lệch tăng thêm	Theo định mức tại QĐ 155/2003/QĐ-TTg	Theo định mức tại QĐ 73/2011/QĐ-TTg	Chênh lệch tăng thêm			Số đơn vị đảm bảo cân đối được từ nguồn giao thường xuyên năm 2013	Số NSNN bổ sung do không cân đối được nguồn
A	B	1=2+3	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=(10-9)*8/6)	12	13	14=13-12	15=14/(4+5) 4	16=15+11	17	18=16-17
9	Trung tâm y tế Trà Bồng	262.348	228.200	34.148	80		11	11	11	126.668	387.988	261.320	22.207	56.355	34.148	34.148	295.468		295.468
10	Tmg tâm y tế Sơn Hà	392.181	343.200	48.981	150		20	20	20	189.718	583.988	394.270	35.047	88.807	53.760	53.760	448.030		448.030
11	Trung tâm Y tế Ba Tơ	329.859	292.370	37.489	100		13	13	9	131.225	399.324	185.607	26.757	67.820	41.063	41.063	226.670		226.670
12	Trung tâm y tế Sơn Tây	109.674	98.321	11.353	50		7	7	7	51.713	161.468	109.755	8.178	20.724	12.546	12.546	122.301		122.301
13	Trung tâm y tế Tây Trà	157.858	151.277	6.581	50		7	7	7	70.595	221.872	151.277	25.436	60.930	35.494	35.494	186.771		186.771
14	Trung tâm y tế Lý Sơn	141.983	119.259	22.724	60		7	7	7	101.253	311.485	210.232	17.258	39.982	22.724	22.724	232.956		232.956
III	**TRẠM Y TẾ CẤP XÃ**	**2.426.140**	**2.426.140**	-	-	-	**177**	**257**	**257**	**944.196**	**3.658.184**	**2.713.988**	-	-	-	-	**2.713.988**	-	**2.713.988**
1	Y tế xã huyện Bình Sơn (25 xã)	252.450	252.450	-			48	48	48	87.550	340.000	252.450		-	-		252.450		252.450
2	Y tế xã huyện Sơn Tịnh (21 xã)	352.536	352.536	-			42	42	42	148.962	576.904	427.942		-	-		427.942		427.942
3	Y tế xã Thành Phố (10 xã, phg)	202.660	202.660	-			20	20	20	80.560	311.920	231.360		-	-		231.360		231.360
4	Y tế xã huyện Tư Nghĩa (18 xã)	273.288	273.288	-			27	27	27	108.558	420.504	311.946		-	-		311.946		311.946
5	Y tế xã huyện Nghĩa Hành (12 xã)	121.536	121.536	-			12	12	12	48.312	187.104	138.792		-	-		138.792		138.792
6	Y tế xã huyện Mộ Đức (13 xã)	137.514	137.514	-			13	13	13	52.338	202.696	150.358		-	-		150.358		150.358
7	Y tế xã huyện Đức Phổ (15 xã)	151.920	151.920	-			15	15	15	60.450	234.000	173.550		-	-		173.550		173.550
8	Y tế xã Minh Long (5 xã)	60.790	60.790	-			10	10	10	39.120	151.720	112.600		-	-		112.600		112.600
9	Y tế xã Ba Tơ (20 xã)	202.660	202.660	-			20	20	20	80.260	311.120	230.860		-	-		230.860		230.860
10	Y tế xã Sơn Hà (14 xã)	201.924	201.924	-			20	20	20	77.496	300.600	223.104		-	-		223.104		223.104

Số TT	Tên đơn vị	Thực hiện năm 2012			Chỉ tiêu chuyên môn					Chi tiền trực năm 2013			Chi bồi dưỡng phẫu thuật, thủ thuật năm 2013			Chi cho bồi dưỡng phẫu thuật, thủ thuật năm 2013 (đã trừ đi theo tỷ lệ giường yêu cầu)	Kinh phí tăng thêm để thực hiện chế độ phụ cấp theo QĐsố 73 so với QĐ số 155 trong năm 2013	Trong đó	
		Tổng cộng	Phụ cấp thường trực	Phụ cấp phẫu thuật, thủ thuật	Giường bệnh KH 2013	Giường bệnh theo yêu cầu	Số lượng trực theo giường bệnh KH được giao	Số người trực thực tế	Số lượng trực điều chỉnh	Theo định mức tại QĐ 155/2003/QĐ-TTg	Theo định mức tại QĐ 73/2011/QĐ-TTg(kể cả hỗ trợ tiền ăn theo quy định)	Chênh lệch tăng thêm	Theo định mức tại QĐ 155/2003/QĐ-TTg	Theo định mức tại QĐ 73/2011/QĐ-TTg	Chênh lệch tăng thêm			Số đơn vị đảm bảo cân đối được từ nguồn giao thường xuyên năm 2013	Số NSNN bổ sung do không cân đối được nguồn
A	B	1=2+3	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=(10-9)*8/6)	12	13	14=13-12	15=14/(4+5)4	16=15+11	17	18=16-17
11	Y tế xã Trà Bồng (10 xã)	101.080	101.080	-			10	10	10	40.340	156.120	115.780		-	-		115.780		115.780
12	Y tế xã Tây Trà (9 xã)	118.762	118.762	-			9	9	9	41.714	160.476	118.762		-	-		118.762		118.762
13	Y tế xã Sơn Tây (9 xã)	228.714	228.714	-			9	9	9	70.974	275.712	204.738			-		204.738		204.738
14	Y tế xã Lý Sơn (3 xã)	10.168	10.168	-			1	1	1	3.528	13.696	10.168		-	-		10.168		10.168
15	Y tế xã Phổ Cường (BV ĐTTrâm)	10.138	10.138	-			1	1	1	4.034	15.612	11.578		-	-		11.578		11.578

UBND tỉnh Quảng Ngãi

PHỤ LỤC 4- N ĂM 2014

BÁO CÁO TỔNG HỢP CHI PHÍ CHUYÊN MÔN ĐỂ THỰC HIỆN QUYẾT ĐỊNH SỐ 73/2011/QĐ-TTG NGÀY 28/11/2011 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

(Kèm theo Công văn số 167 /UBND-VX ngày 13 /01/2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: 1000 đồng

STT	Đơn vị	Chỉ tiêu chuyên môn					Số ngày trực 24/24										Số ca phẫu thuật, thủ thuật									
				Giường bệnh			Số lượng người trực			Trực hồi sức cấp cứu				Trực thường				Tiền ăn	Phẫu thuật					Thủ thuật				
		Hạng cơ sở y tế	Giường bệnh KH năm	Số GB kế hoạch được cấp có thẩm quyền giao	Số giường bệnh theo yêu cầu (nếu có)	Công suất sử dụng giường bệnh	Số lượng nhân lực trực theo GB KH được giao	Số lượng nhân lực trực thực tế tại BV/ GB	Số lượng nhân lực điều chỉnh	Tổng số	Ngày thường	Ngày thứ bảy, chủ nhật	Ngày lễ, tết	Tổng số	Ngày thường	Ngày thứ bảy, chủ nhật	Ngày lễ, tết		Tổng số	Loại đặc biệt	Loại I	Loại II	Loại III	Tổng số	Loại đặc biệt	Loại I	Loại II	Loại III
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9=10+11+12	10	11	12	13=14+15+16	14	15	16	17	18=19+20+21+22	19	20	21	22	23=24+25+26+27	24	25	26	27
	Tổng số	-	**3.055**	**2.485**	**30**		**572**	**590**	**584**	**5.316**	**3.701**	**1.482**	**133**	**11.702**	**8.154**	**3.271**	**277**	**2.869.575**	**41.235**	**822**	**15.059**	**13.389**	**11.965**	**78.650**	-	**18.440**	**34.872**	**25.338**
I	**BỆNH VIỆN TUYẾN TỈNH**		**1.346**	**1.025**	**30**	**5**	**125**	**143**	**139**	**1.424**	**991**	**397**	**36**	**1.441**	**1.012**	**393**	**36**	**615.390**	**27.464**	**822**	**14.323**	**10.574**	**1.745**	**61.526**	-	**14.115**	**31.252**	**16.159**
1	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	2	1.100	800	30	138%	96	115	110	732	512	202	18	366	256	101	9	444.555	24.564	742	11.879	10.574	1.369	61.186		14.115	31.171	15.900
2	Bệnh viện Tâm thần		121	100		121%	13	13	13	362	252	101	9	355	252	94	9	80.190	-					-				
3	Bệnh viện Lao và bệnh Phổi	3	100	100		100%	13	13	13	330	227	94	9	355	252	94	9	68.745	-					340			81	259
4	Trung tâm Mắt		25	25		100%	3	2	3	-	-	-	-	365	252	104	9	21.900	2.900	80	2.444		376	-				
II	**BỆNH VIỆN TUYẾN HUYỆN**		**1.709**	**1.460**	**-**	**15**	**190**	**190**	**188**	**3.892**	**2.710**	**1.085**	**97**	**4.894**	**3.401**	**1.369**	**124**	**968.655**	**13.771**	**-**	**736**	**2.815**	**10.220**	**17.124**	-	**4.325**	**3.620**	**9.179**
1	Bệnh viện ĐK huyện Tư Nghĩa	3	170	150		113%	20	18	20	292	208	78	6	380	267	100	13	100.380	1.698			150	1.548	3.160		410	1.100	1.650
2	Bệnh viện ĐK huyện Bình Sơn	3	180	150		120%	16	16	16	365	263	94	8	365	263	94	8	82.125	1.160		100	80	980	1.294		50	60	1.184
3	Bệnh viện ĐK huyện Mộ Đức	3	201	150		134%	20	20	20	321	227	90	4	321	227	90	4	86.610	1.441		68	632	741	991		479	152	360
4	Bệnh viện ĐK Đặng Thuỳ Trâm	3	210	160		131%	21	20	20	365	252	104	9	365	252	104	9	136.875	1.966		420	1426	120	3.707		1412	725	1570

STT	Đơn vị	Chỉ tiêu chuyên môn								Số ngày trực 24/24								Số ca phẫu thuật, thủ thuật									
				Giường bệnh			Số lượng người trực			Trực hồi sức cấp cứu				Trực thường					Phẫu thuật					Thủ thuật				
		Hạng cơ sở y tế	Giường bệnh KH năm	Số GB kế hoạch được cấp có thẩm quyền giao	Số giường bệnh theo yêu cầu (nếu có)	Công suất sử dụng giường bệnh	Số lượng nhân lực trực theo GB KH được giao	Số lượng nhân lực trực thực tế tại BV/ GB	Số lượng nhân lực điều chỉnh	Tổng số	Ngày thường	Ngày thứ bảy, chủ nhật	Ngày lễ, tết	Tổng số	Ngày thường	Ngày thứ bảy, chủ nhật	Ngày lễ, tết	Tiền ăn	Tổng số	Loại đặc biệt	Loại I	Loại II	Loại III	Tổng số	Loại đặc biệt	Loại I	Loại II	Loại III
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9=10+11+12	10	11	12	13=14+15+16	14	15	16	17	18=19+20+21+22	19	20	21	22	23=24+25+26+27	24	25	26	27
5	Bệnh viện ĐK huyện Nghĩa Hành	3	100	80		125%	11	11	11	360	244	104	12	295	204	79	12	51.600	1.548				1548	1.044		516	48	480
6	Bệnh viện ĐK Thành Phố	3	100	70		143%	9	9	9	-	-	-	-	249	166	80	3	33.615	102				102	497		293	132	72
7	Bệnh viện ĐK huyện Sơn tịnh	3	240	160		150%	21	24	24	364	254	102	8	364	254	102	8	120.780	3.582		80	261	3241	1.737		717	576	444
8	Trung tâm Y tế Minh Long	4	50	50		100%	7	7	7	365	247	104	14	365	247	104	14	29.310	490		40	200	250	280		30	100	150
9	Trung tâm y tế Trà Bồng	4	80	80		100%	11	11	11	365	252	104	9	365	252	104	9	60.225	480				480	274		70	60	144
10	Trng tâm y tế Sơn Hà	3	150	150		100%	20	20	20	365	252	104	9	365	252	104	9	92.295	479		28	31	420	1.032		95	107	830
11	Trung tâm Y tế Ba Tơ	3	110	100		110%	13	13	9	365	259	97	9	365	259	97	9	60.225	610				610	180		70	50	60
12	Trung tâm y tế Sơn Tây	4	42	50		84%	7	7	7	-	-	-	-	365	254	103	8	27.015	177			20	157	70		25	42	3
13	Trung tâm y tế Tây Trà	4	35	50		70%	7	7	7	-	-	-	-	365	252	104	9	38.325	36			15	21	1.620		120	250	1250
14	Trung tâm y tế Lý Sơn	3	41	60		68%	7	7	7	365	252	104	9	365	252	104	9	49.275	2				2	1.238		38	218	982
III	**Trạm y tế cấp xã**	-	-	-	-	-	**257**	**257**	**257**	-	-	-	-	**5.367**	**3.741**	**1.509**	**117**	**1.285.530**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Y tế xã huyện Bình Sơn (25 xã)						48	48	48	-	-	-	-	320	226	90	4	120.000	-					-				
2	Y tế xã huyện Sơn Tịnh (21 xã)						42	42	42	-	-	-	-	365	253	104	8	202.575	-					-				
3	Y tế xã Thành Phố (10 xã, phường)						20	20	20	-	-	-	-	365	254	102	9	109.500	-					-				

STT	Đơn vị	Chỉ tiêu chuyên môn								Số ngày trực 24/24								Số ca phẫu thuật, thủ thuật									
				Giường bệnh			Số lượng người trực			Trực hồi sức cấp cứu				Trực thường					Phẫu thuật					Thủ thuật				
		Hạng cơ sở y tế	Giường bệnh KH năm	Số GB kế hoạch được cấp có thẩm quyền giao	Số giường bệnh theo yêu cầu (nếu có)	Công suất sử dụng giường bệnh	Số lượng nhân lực trực theo GB KH được giao	Số lượng nhân lực trực thực tế tại BV/ GB	Số lượng nhân lực điều chỉnh	Tổng số	Ngày thường	Ngày thứ bảy, chủ nhật	Ngày lễ, tết	Tổng số	Ngày thường	Ngày thứ bảy, chủ nhật	Ngày lễ, tết	Tiền ăn	Tổng số	Loại đặc biệt	Loại I	Loại II	Loại III	Tổng số	Loại đặc biệt	Loại I	Loại II	Loại III
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9=10+11+12	10	11	12	13=14+15+16	14	15	16	17	18=19+20+21+22	19	20	21	22	23=24+25+26+27	24	25	26	27
4	Y tế xã huyện Tư Nghĩa (18 xã)						27	27	27	-	-	-	-	365	253	104	8	147.705	-					-				
5	Y tế xã huyện Nghĩa Hành (12 xã)						12	12	12	-	-	-	-	365	253	104	8	65.700	-					-				
6	Y tế xã huyện Mộ Đức (13 xã)						13	13	13	-	-	-	-	365	253	104	8	71.175	-					-				
7	Y tế xã huyện Đức Phổ (15 xã)						15	15	15	-	-	-	-	365	255	100	10	82.125	-					-				
8	Y tế xã Minh Long (5 xã)						10	10	10	-	-	-	-	356	247	104	5	53.400	-					-				
9	Y tế xã Ba Tơ (20 xã)						20	20	20	-	-	-	-	365	259	97	9	109.500	-					-				
10	Y tế xã Sơn Hà (14 xã)						20	20	20	-	-	-	-	354	252	93	9	105.930	-					-				
11	Y tế xã Trà Bồng (10 xã)						10	10	10	-	-	-	-	365	252	104	9	54.750	-					-				
12	Y tế xã Tây Trà (9 xã)						9	9	9	-	-	-	-	365	252	104	9	55.515	-					-				
13	Y tế xã Sơn Tây (9 xã)						9	9	9	-	-	-	-	365	254	103	8	97.350	-					-				
14	Y tế xã Lý Sơn (3 xã)						1	1	1	-	-	-	-	322	226	92	4	4.830	-					-				
15	Y tế xã Phổ Cường (BV ĐTTrâm)						1	1	1	-	-	-	-	365	252	104	9	5.475	-					-				

UBND tỉnh Quảng Ngãi

PHỤ LỤC 5 - NĂM 2014

CHÊNH LỆCH ĐỊNH MỨC PHỤ CẤP THEO SỬA QUYẾT ĐỊNH SỐ 73/2011/QĐ-TTG NGÀY 28/12/2011 VÀ QUYẾT ĐỊNH 155/2003/QĐ-TTg CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

(Kèm theo Công văn số 167 /UBND-VX ngày 13 /01/2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: 1.000 đồng

Số TT	Tên đơn vị	Theo Quyết định 155/2003/QĐ-TTg												Theo Quyết định 73/2011/QĐ-TTg											
		Trực hồi sức cấp cứu						Trực thường						Trực hồi sức cấp cứu						Trực thường					
		Ngày thường		Ngày thứ bảy, chủ nhật		Ngày lễ, tết		Ngày thường		Ngày thứ bảy, chủ nhật		Ngày lễ, tết		Ngày thường		Ngày thứ bảy, chủ nhật		Ngày lễ, tết		Ngày thường		Ngày thứ bảy, chủ nhật		Ngày lễ, tết	
		Số người/ ngày	Định mức	Số người/ ngày	Định mức	Số người/ ngày	Định mức	Số người/ ngày	Định mức	Số người ngày	Định mức	Số người/ ngày	Định mức	Số người/ ngày	Định mức	Số người/ ngày	Định mức	Số người/ ngày	Định mức	Số người/ ngày	Định mức	Số người/ ngày	Định mức	Số người ngày	Định mức
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
	Tổng cộng	**92**	-	**83**	-	**85**	-	**481**	-	**493**	-	**475**	-	**92**	-	**83**	-	**85**	-	**481**	-	**493**	-	**250**	-
I	**BỆNH VIỆN TUYẾN TỈNH**	**51**		**43**		**45**		**102**		**102**		**101**		**51**		**43**		**45**		**102**		**102**		**101**	
1	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	38	53	38	68	38		75	35	75	46	74	63	38	135	38	176	38	243	75	90	75	117	74	162
2	Bệnh viện Tâm thần	3	38	3	49	3	68	12	25	12	33	12	45	3	98	3	127	3	176	12	65	12	85	12	117
3	Bệnh viện Lao và bệnh Phổi	2	38	2	49	4	68	11	25	11	33	11	45	2	98	2	127	4	176	11	65	11	85	11	117
4	Trung tâm Mắt	8	38	-	49	-	68	4	25	4	33	4	45	8	98	-	127	-	176	4	65	4	85	4	117
II	**BỆNH VIỆN TUYẾN HUYỆN**	**41**		**40**		**40**		**141**		**149**		**149**		**41**		**40**		**40**		**141**		**149**		**149**	
4	Bệnh viện ĐK huyện Tư Nghĩa	6	38	6	49	6	68	13	25	13	33	13	45	6	98	6	127	6	176	13	65	13	85	13	117
5	Bệnh viện ĐK huyện Bình Sơn	4	38	4	49	4	68	11	25	11	33	11	45	4	98	4	127	4	176	11	65	11	85	11	117
6	Bệnh viện ĐK huyện Mộ Đức	5	38	5	49	5	68	13	25	13	33	12	45	5	98	5	127	5	176	13	65	13	85	12	117
7	Bệnh viện ĐK Đặng Thuỳ Trâm	4	38	4	49	4	68	21	25	21	33	21	45	4	98	4	127	4	176	21	65	21	85	21	117
8	Bệnh viện ĐK huyện Nghĩa Hành	3	38	3	49	3	68	8	25	8	33	8	45	3	98	3	127	3	176	8	65	8	85	8	117

Số TT	Tên đơn vị	Theo Quyết định 155/2003/QĐ-TTg												Theo Quyết định 73/2011/QĐ-TTg											
		Trực hồi sức cấp cứu						Trực thường						Trực hồi sức cấp cứu						Trực thường					
		Ngày thường		Ngày thứ bảy, chủ nhật		Ngày lễ, tết		Ngày thường		Ngày thứ bảy, chủ nhật		Ngày lễ, tết		Ngày thường		Ngày thứ bảy, chủ nhật		Ngày lễ, tết		Ngày thường		Ngày thứ bảy, chủ nhật		Ngày lễ, tết	
		Số người/ ngày	Định mức	Số người/ ngày	Định mức	Số người/ ngày	Định mức	Số người/ ngày	Định mức	Số người ngày	Định mức	Số người/ ngày	Định mức	Số người/ ngày	Định mức	Số người/ ngày	Định mức	Số người/ ngày	Định mức	Số người/ ngày	Định mức	Số người/ ngày	Định mức	Số người ngày	Định mức
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
9	Bệnh viện ĐK Thành Phố	-	38	-	49	-	68	9	25	9	33	9	45	-	98	-	127	-	176	9	65	9	85	9	117
10	Bệnh viện ĐK huyện Sơn tịnh	4	38	4	49	4	68	18	25	18	33	18	45	4	98	4	127	4	176	18	65	18	85	18	117
11	Trung tâm Y tế Minh Long	3	38	2	49	2	68	3	25	2	33	2	45	3	98	2	127	2	176	3	65	2	85	2	117
12	Trung tâm y tế Trà Bồng	3	38	3	49	3	68	8	25	8	33	8	45	3	98	3	127	3	176	8	65	8	85	8	117
13	Trng tâm y tế Sơn Hà	3	38	3	49	3	68	12	25	18	33	18	45	3	98	3	127	3	176	12	65	18	85	18	117
14	Trung tâm Y tế Ba Tơ	4	38	4	49	4	68	7	25	7	33	7	45	4	98	4	127	4	176	7	65	7	85	7	117
15	Trung tâm y tế Sơn Tây	-	38	-	49	-	68	4	25	7	33	8	45	-	98	-	127	-	176	4	65	7	85	8	117
16	Trung tâm y tế Tây Trà	-	38	-	49	-	68	7	25	7	33	7	45	-	98	-	127	-	176	7	65	7	85	7	117
17	Trung tâm y tế Lý Sơn	2	38	2	49	2	68	7	25	7	33	7	45	2	98	2	127	2	176	7	65	7	85	7	117
III	**TRẠM Y TẾ CẤP XÃ**	-	-	-	-	-	-	**238**		**242**		**225**		-	-	-	-	-	-	**238**		**242**			
1	Y tế xã huyện Bình Sơn (25 xã)	-	-	-	-	-	-	25	10	25	13	25	18	-		-		-		25	25	25	33	25	45
2	Y tế xã huyện Sơn Tịnh (21 xã)	-	-	-	-	-	-	37	10	37	13	37	18	-		-		-		37	25	37	33	37	45
3	Y tế xã Thành Phố (10 xã, phường)	-	-	-	-	-	-	20	10	20	13	20	18	-		-		-		20	25	20	33	20	45
4	Y tế xã huyện Tư Nghĩa (18 x)	-	-	-	-	-	-	27	10	27	13	26	18	-		-		-		27	25	27	33	26	45
5	Y tế xã huyện Nghĩa Hành (12 xã)	-	-	-	-	-	-	12	10	12	13	12	18	-		-		-		12	25	12	33	12	45

Số TT	Tên đơn vị	Theo Quyết định 155/2003/QĐ-TTg												Theo Quyết định 73/2011/QĐ-TTg									
		Trực hồi sức cấp cứu						Trực thường						Trực hồi sức cấp cứu						Trực thường					
		Ngày thường		Ngày thứ bảy, chủ nhật		Ngày lễ, tết		Ngày thường		Ngày thứ bảy, chủ nhật		Ngày lễ, tết		Ngày thường		Ngày thứ bảy, chủ nhật		Ngày lễ, tết		Ngày thường		Ngày thứ bảy, chủ nhật		Ngày lễ, tết	
		Số người/ ngày	Định mức	Số người/ ngày	Định mức	Số người/ ngày	Định mức	Số người/ ngày	Định mức	Số người ngày	Định mức	Số người/ ngày	Định mức	Số người/ ngày	Định mức	Số người/ ngày	Định mức	Số người/ ngày	Định mức	Số người/ ngày	Định mức	Số người/ ngày	Định mức	Số người ngày	Định mức
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
6	Y tế xã huyện Mộ Đức (13 xã)	-	-	-	-	-	-	13	10	13	13	13	18	-		-		-		13	25	13	33	13	45
7	Y tế xã huyện Đức Phổ (15 xã)	-	-	-	-	-	-	15	10	15	13	15	18	-		-		-		15	25	15	33	15	45
8	Y tế xã Minh Long (5 xã)	-	-	-	-	-	-	10	10	10	13	10	18	-		-		-		10	25	10	33	10	45
9	Y tế xã Ba Tơ (20 xã)	-	-	-	-	-	-	20	10	20	13	20	18	-		-		-		20	25	20	33	20	45
10	Y tế xã Sơn Hà (14 xã)	-	-	-	-	-	-	20	10	20	13	18	18	-		-		-		20	25	20	33	18	45
11	Y tế xã Trà Bồng (10 xã)	-	-	-	-	-	-	10	10	10	13	10	18	-		-		-		10	25	10	33	10	45
12	Y tế xã Tây Trà (9 xã)	-	-	-	-	-	-	9	10	13	13	9	18	-		-		-		9	25	13	33	9	45
13	Y tế xã Sơn Tây (9 xã)	-	-	-	-	-	-	18	10	18	13	8	18	-		-		-		18	25	18	33	8	45
14	Y tế xã Lý Sơn (3 xã)	-	-	-	-	-	-	1	10	1	13	1	18	-		-		-		1	25	1	33	1	45
15	Y tế xã Phổ Cường (BV ĐTTrâm)	-	-	-	-	-	-	1	10	1	13	1	18	-		-		-		1	25	1	33	1	45

UBND TỈNH QUẢNG NGÃI

PHỤ LỤC SỐ 3 - NĂM 2014

BÁO CÁO NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN QUYẾT ĐỊNH SỐ 73/2011/QĐ-TTg NGÀY 28/12/2011 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

(Kèm theo Công văn số 417/UBND-VX ngày 13 /01/2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị tính : 1.000 đồng

Số TT	Tên đơn vị	Thực hiện năm 2013				Điều tiết chuyên môn				Chi tiền trực năm 2014			Chi bồi dưỡng phẫu thuật, thủ thuật năm 2014			Chi cho bồi dưỡng phẫu thuật, thủ thuật năm 2014 (đã trừ đi theo tỷ lệ giường yêu cầu)	Kinh phí tăng thêm để thực hiện chế độ phụ cấp theo QĐ số 73 so với QĐ số 155 trong năm 2014	Trong đó	
		Tổng cộng	Phụ cấp thường trực	Phụ cấp phẫu thuật, thủ thuật	Giường bệnh KH 2014	Giường bệnh theo yêu cầu	Số lượng trực theo giường bệnh KH được giao	Số người trực thực tế	Số lượng trực điều chỉnh	Theo định mức tại QĐ 155/2003/QĐ-TTg	Theo định mức tại QĐ 73/2011/QĐ-TTg(kể cả hỗ trợ tiền ăn theo quy định)	Chênh lệch tăng thêm	Theo định mức tại QĐ 155/2003/QĐ-TTg	Theo định mức tại QĐ 73/2011/QĐ-TTg	Chênh lệch tăng thêm			Số đơn vị đảm bảo cân đối được từ nguồn giao thường xuyên năm 2014 (từ NSNN và nguồn thu)	Số NSNN bổ sung do không cân đối được nguồn
A	B	1=2+3	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=(10-9)*8/6)	12	13	14=13-12	15=14/(4+5)4	16=15+11	17	18=16-17
	Tổng cộng	**17.406.774**	**10.409.624**	**6.997.149**	**2.485**	**30**	**572**	**590**	**584**	**5.141.661**	**15.191.219**	**10.376.111**	**3.709.204**	**10.847.925**	**7.138.721**	**6.948.484**	**17.324.595**	**-**	**17.324.595**
I	**BỆNH VIỆN TUYẾN TỈNH**	**9.258.942**	**3.573.914**	**5.685.028**	**1.025**	**30**	**125**	**143**	**139**	**2.209.424**	**5.415.750**	**3.570.189**	**2.898.408**	**8.725.007**	**5.826.599**	**5.636.363**	**9.206.552**	**-**	**9.206.552**
1	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	7.980.556	2.858.921	5.121.635	800	30	96	115	110	1.870.059	4.365.117	2.858.921	2.672.695	7.935.902	5.263.206	5.072.970	7.931.890		7.931.890
2	Bệnh viện Tâm thần	338.893	338.893	-	100		13	13	13	162.663	501.556	338.893	-	-	-	-	338.893		338.893
3	Bệnh viện Lao và bệnh Phổi	294.598	289.656	4.941	100		13	13	13	136.362	422.293	285.931	3.904	8.846	4.941	4.941	290.873		290.873
4	Trung tâm Mắt	644.896	86.444	558.452	25		3	2	3	40.340	126.784	86.444	221.808	780.260	558.452	558.452	644.896		644.896
II	**BỆNH VIỆN TUYẾN HUYỆN**	**5.433.844**	**4.121.722**	**1.312.121**	**1.460**	**-**	**190**	**190**	**188**	**1.988.041**	**6.117.286**	**4.091.934**	**810.797**	**2.122.918**	**1.312.121**	**1.312.121**	**5.404.056**	**-**	**5.404.056**
1	Bệnh viện ĐK huyện Tư Nghĩa	603.228	452.967	150.261	150		20	18	20	209.636	642.935	433.299	101.094	251.355	150.261	150.261	583.560		583.560
2	Bệnh viện ĐK huyện Bình Sơn	463.917	353.054	110.863	150		16	16	16	170.629	523.683	353.054	69.952	180.815	110.863	110.863	463.917		463.917
3	Bệnh viện ĐK huyện Mộ Đức	520.127	373.428	146.699	150		20	20	20	180.688	554.116	373.428	87.908	234.607	146.699	146.699	520.127		520.127
4	Bệnh viện ĐK Đặng Thuỳ Trâm	860.847	544.514	316.333	160		21	20	20	273.102	844.842	544.514	175.304	491.637	316.333	316.333	860.847		860.847

Số TT	Tên đơn vị	Thực hiện năm 2013			Chỉ tiêu chuyên môn					Chi tiền trực năm 2014			Chi bồi dưỡng phẫu thuật, thủ thuật năm 2014			Chi cho bồi dưỡng phẫu thuật, thủ thuật năm 2014 (đã trừ đi theo tỷ lệ giường yêu cầu)	Kinh phí tăng thêm để thực hiện chế độ phụ cấp theo QĐsố 73 so với QĐ số 155 trong năm 2014	Trong đó	
		Tổng cộng	Phụ cấp thường trực	Phụ cấp phẫu thuật, thủ thuật	Giường bệnh KH 2014	Giường bệnh theo yêu cầu	Số lượng trực theo giường bệnh KH được giao	Số người trực thực tế	Số lượng trực điều chỉnh	Theo định mức tại QĐ 155/2003/QĐ-TTg	Theo định mức tại QĐ 73/2011/QĐ-TTg(kể cả hỗ trợ tiền ăn theo quy định)	Chênh lệch tăng thêm	Theo định mức tại QĐ 155/2003/QĐ-TTg	Theo định mức tại QĐ 73/2011/QĐ-TTg	Chênh lệch tăng thêm			Số đơn vị đảm bảo cân đối được từ nguồn giao thường xuyên năm 2014 (từ NSNN và nguồn thu)	Số NSNN bổ sung do không cân đối được nguồn
A	B	1=2+3	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=(10-9)*8/6)	12	13	14=13-12	15=14/(4+5)4	16=15+11	17	18=16-17
5	Bệnh viện ĐK huyện Nghĩa Hành	331.293	238.319	92.974	80		11	11	11	111.351	339.550	228.199	57.560	150.534	92.974	92.974	321.173		321.173
6	Bệnh viện ĐK Thành Phố	153.331	132.759	20.572	70		9	9	9	61.965	194.724	132.759	11.392	31.964	20.572	20.572	153.331		153.331
7	Bệnh viện ĐK huyện Sơn tịnh	807.306	579.262	228.044	160		21	24	24	242.606	749.460	579.262	144.005	372.050	228.044	228.044	807.306		807.306
8	Trung tâm Y tế Minh Long	181.599	134.959	46.640	50		7	7	7	66.893	201.853	134.959	28.700	75.340	46.640	46.640	181.599		181.599
9	Trung tâm y tế Trà Bồng	295.468	261.320	34.148	80		11	11	11	126.668	387.988	261.320	22.207	56.355	34.148	34.148	295.468		295.468
10	Trng tâm y tế Sơn Hà	448.030	394.270	53.760	150		20	20	20	189.718	583.988	394.270	35.047	88.807	53.760	53.760	448.030		448.030
11	Trung tâm Y tế Ba Tơ	226.670	185.607	41.063	100		13	13	9	131.225	399.324	185.607	26.757	67.820	41.063	41.063	226.670		226.670
12	Trung tâm y tế Sơn Tây	122.301	109.755	12.546	50		7	7	7	51.713	161.468	109.755	8.178	20.724	12.546	12.546	122.301		122.301
13	Trung tâm y tế Tây Trà	186.771	151.277	35.494	50		7	7	7	70.595	221.872	151.277	25.436	60.930	35.494	35.494	186.771		186.771
14	Trung tâm y tế Lý Sơn	232.956	210.232	22.724	60		7	7	7	101.253	311.485	210.232	17.258	39.982	22.724	22.724	232.956		232.956
III	**TRẠM Y TẾ CẤP XÃ**	**2.713.988**	**2.713.988**	**-**	**-**	**-**	**257**	**257**	**257**	**944.196**	**3.658.184**	**2.713.988**	**-**	**-**	**-**	**-**	**2.713.988**	**-**	**2.713.988**
1	Y tế xã huyện Bình Sơn (25 xã)	252.450	252.450				48	48	48	87.550	340.000	252.450		-	-		252.450		252.450
2	Y tế xã huyện Sơn Tịnh (21 xã)	427.942	427.942				42	42	42	148.962	576.904	427.942		-	-		427.942		427.942
3	Y tế xã Thành Phố (10 xã, phường)	231.360	231.360				20	20	20	80.560	311.920	231.360		-	-		231.360		231.360
4	Y tế xã huyện Tư Nghĩa (18 xã)	311.946	311.946				27	27	27	108.558	420.504	311.946		-	-		311.946		311.946

Số TT	Tên đơn vị	Thực hiện năm 2013			Chi tiêu chuyên môn					Chi tiền trực năm 2014			Chi bồi dưỡng phẫu thuật, thủ thuật năm 2014			Chi cho bồi dưỡng phẫu thuật, thủ thuật năm 2014 (đã trừ đi theo tỷ lệ giường yêu cầu)	Kinh phí tăng thêm để thực hiện chế độ phụ cấp theo QĐ số 73 so với QĐ số 155 trong năm 2014	Trong đó	
		Tổng cộng	Phụ cấp thường trực	Phụ cấp phẫu thuật, thủ thuật	Giường bệnh KH 2014	Giường bệnh theo yêu cầu	Số lượng trực theo giường bệnh KH được giao	Số người trực thực tế	Số lượng trực điều chỉnh	Theo định mức tại QĐ 155/2003/QĐ-TTg	Theo định mức tại QĐ 73/2011/QĐ-TTg(kể cả hỗ trợ tiền ăn theo quy định)	Chênh lệch tăng thêm	Theo định mức tại QĐ 155/2003/QĐ-TTg	Theo định mức tại QĐ 73/2011/QĐ-TTg	Chênh lệch tăng thêm			Số đơn vị đảm bảo cân đối được từ nguồn giao thường xuyên năm 2014 (từ NSNN và nguồn thu)	Số NSNN bổ sung do không cân đối được nguồn
A	B	1=2+3	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=(10-9)*8/6)	12	13	14=13-12	15=14/(4+5)4	16=15+11	17	18=16-17
5	Y tế xã huyện Nghĩa Hành (12 xã)	138.792	138.792				12	12	12	48.312	187.104	138.792			-	-	138.792		138.792
6	Y tế xã huyện Mộ Đức (13 xã)	150.358	150.358				13	13	13	52.338	202.696	150.358			-	-	150.358		150.358
7	Y tế xã huyện Đức Phổ (15 xã)	173.550	173.550				15	15	15	60.450	234.000	173.550			-	-	173.550		173.550
8	Y tế xã Minh Long (5 xã)	112.600	112.600				10	10	10	39.120	151.720	112.600			-	-	112.600		112.600
9	Y tế xã Ba Tơ (20 xã)	230.860	230.860				20	20	20	80.260	311.120	230.860			-	-	230.860		230.860
10	Y tế xã Sơn Hà (14 xã)	223.104	223.104				20	20	20	77.496	300.600	223.104			-	-	223.104		223.104
11	Y tế xã Trà Bồng (10 xã)	115.780	115.780				10	10	10	40.340	156.120	115.780			-	-	115.780		115.780
12	Y tế xã Tây Trà (9 xã)	118.762	118.762				9	9	9	41.714	160.476	118.762			-	-	118.762		118.762
13	Y tế xã Sơn Tây (9 xã)	204.738	204.738				9	9	9	70.974	275.712	204.738			-	-	204.738		204.738
14	Y tế xã Lý Sơn (3 xã)	10.168	10.168				1	1	1	3.528	13.696	10.168			-	-	10.168		10.168
15	Y tế xã Phổ Cường (BV ĐTTrâm)	11.578	11.578				1	1	1	4.034	15.612	11.578			-	-	11.578		11.578

UBND tỉnh Quảng Ngãi

PHỤ LỤC 4- NĂM 2013

BÁO CÁO TỔNG HỢP CHỈ TIÊU CHUYÊN MÔN ĐỂ THỰC HIỆN QUYẾT ĐỊNH SỐ 73/2011/QĐ-TTG NGÀY 28/11/2011 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

(Kèm theo Công văn số 167 /UBND-VX ngày 13 /01/2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: 1.000 đồng

STT	Đơn vị	Chỉ tiêu chuyên môn								Số ngày trực 24/24								Số ca phẫu thuật, thủ thuật								
		Giường bệnh				Số lượng người trực				Trực hồi sức cấp cứu				Trực thường				Tiền ăn	Phẫu thuật					Thủ thuật				
		Hạng cơ sở y tế	Giường bệnh KH năm	Số GB kế hoạch được cấp có thẩm quyền giao	Số giường bệnh theo yêu cầu (nếu có)	Công suất sử dụng giường bệnh	Số lượng nhân lực trực theo GB KH được giao	Số lượng nhân lực trực thực tế tại BV/GB	Số lượng nhân lực điều chỉnh	Tổng số	Ngày thường	Ngày thứ bảy, chủ nhật	Ngày lễ, tết	Tổng số	Ngày thường	Ngày thứ bảy, chủ nhật	Ngày lễ, tết		Tổng số	Loại đặc biệt	Loại I	Loại II	Loại III	Tổng số	Loại đặc biệt	Loại I	Loại II	Loại III
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9=10+11+12	10	11	12	13=14+15+16	14	15	16	17	18=19+20+21+22	19	20	21	22	23=24+25+26+27	24	25	26	27
	Tổng số		**2.969**	**2.485**	**30**		**572**	**590**	**584**	**5.386**	**3.770**	**1.482**	**134**	**11.848**	**8.274**	**3.296**	**278**	**2.877.045**	**41.962**	**742**	**15.293**	**13.808**	**12.119**	**78.611**	**-**	**18.413**	**34.870**	**25.328**
I	**BỆNH VIỆN TUYẾN TỈNH**		**1.245**	**1.025**	**30**		**125**	**143**	**139**	**1.449**	**1.016**	**397**	**36**	**1.441**	**1.012**	**393**	**36**	**616.140**	**27.384**	**742**	**14.323**	**10.574**	**1.745**	**61.526**	**-**	**14.115**	**31.252**	**16.159**
1	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	2	1.020	800	30	128%	96	115	110	732	512	202	18	366	256	101	9	444.555	24.564	742	11.879	10.574	1.369	61.186		14.115	31.171	15.900
2	Bệnh viện Tâm thần		110	100		110%	13	13	13	362	252	101	9	355	252	94	9	80.190	-					-				
3	Bệnh viện Lao và bệnh Phổi	3	90	100		90%	13	13	13	355	252	94	9	355	252	94	9	69.495	-					340			81	259
4	Trung tâm Mắt		25	25		100%	3	2	3	-	-	-	-	365	252	104	9	21.900	2.820		2.444		376	-				
II	**BỆNH VIỆN TUYẾN HUYỆN**		**1.724**	**1.460**	**-**		**190**	**190**	**188**	**3.937**	**2.754**	**1.085**	**98**	**5.029**	**3.521**	**1.383**	**125**	**975.375**	**14.578**	**-**	**970**	**3.234**	**10.374**	**17.085**	**-**	**4.298**	**3.618**	**9.169**
1	Bệnh viện ĐK huyện Tư Nghĩa	3	170	150		113%	20	18	20	336	252	78	6	380	267	100	13	104.340	1.698			150	1.548	3.160		410	1.100	1.650
2	Bệnh viện ĐK huyện Bình Sơn	3	180	150		120%	16	16	16	365	263	94	8	365	263	94	8	82.125	1.528		275	100	1.153	1.294		50	60	1.184
3	Bệnh viện ĐK huyện Mộ Đức	3	201	150		134%	20	20	20	321	227	90	4	321	227	90	4	86.610	1.880		127	1031	722	952		452	150	350
4	Bệnh viện ĐK Đặng Thuỳ Trâm	3	225	160		141%	21	20	20	365	252	104	9	365	252	104	9	136.875	1.966		420	1426	120	3.707		1412	725	1570

STT	Đơn vị	Chỉ tiêu chuyên môn								Số ngày trực 24/24								Số ca phẫu thuật, thủ thuật									
				Giường bệnh			Số lượng người trực			Trực hồi sức cấp cứu				Trực thường					Phẫu thuật					Thủ thuật				
		Hạng cơ sở y tế	Giường bệnh KH năm	Số GB kế hoạch được cấp có thẩm quyền giao	Số giường bệnh theo yêu cầu (nếu có)	Công suất sử dụng giường bệnh	Số lượng nhân lực trực theo GB KH được giao	Số lượng nhân lực trực thực tế tại BV/GB	Số lượng nhân lực điều chỉnh	Tổng số	Ngày thường	Ngày thứ bảy, chủ nhật	Ngày lễ, tết	Tổng số	Ngày thường	Ngày thứ bảy, chủ nhật	Ngày lễ, tết	Tiền ăn	Tổng số	Loại đặc biệt	Loại I	Loại II	Loại III	Tổng số	Loại đặc biệt	Loại I	Loại II	Loại III
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9=10+11+12	10	11	12	13=14+15+16	14	15	16	17	18=19+20+21+22	19	20	21	22	23=24+25+26+27	24	25	26	27
5	Bệnh viện ĐK huyện Nghĩa Hành	3	100	80		125%	11	11	11	360	244	104	12	318	227	79	12	54.360	1.548				1548	1.044		516	48	480
6	Bệnh viện ĐK Thành Phố	3	100	70		143%	9	9	9	-	-	-	-	360	263	94	3	33.615	102				102	497		293	132	72
7	Bệnh viện ĐK huyện Sơn tịnh	3	240	160		150%	21	24	24	365	254	102	9	365	254	102	9	120.780	3.582		80	261	3241	1.737		717	576	444
8	Trung tâm Y tế Minh Long	4	50	50		100%	7	7	7	365	247	104	14	365	247	104	14	29.310	490		40	200	250	280		30	100	150
9	Trung tâm y tế Trà Bồng	4	80	80		100%	11	11	11	365	252	104	9	365	252	104	9	60.225	480				480	274		70	60	144
10	Trng tâm y tế Sơn Hà	3	150	150		100%	20	20	20	365	252	104	9	365	252	104	9	92.295	479		28	31	420	1.032		95	107	830
11	Trung tâm Y tế Ba Tơ	3	110	100		110%	13	13	9	365	259	97	9	365	259	97	9	60.225	610				610	180		70	50	60
12	Trung tâm y tế Sơn Tây	4	42	50		84%	7	7	7	-	-	-	-	365	254	103	8	27.015	177			20	157	70		25	42	3
13	Trung tâm y tế Tây Trà	4	35	50		70%	7	7	7	-	-	-	-	365	252	104	9	38.325	36			15	21	1.620		120	250	1250
14	Trung tâm y tế Lý Sơn	3	41	60		68%	7	7	7	365	252	104	9	365	252	104	9	49.275	2				2	1.238		38	218	982
III	**Trạm y tế cấp xã**			-	-	-	**257**	**257**	**257**	-	-	-	-	**5.378**	**3.741**	**1.520**	**117**	**1.285.530**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Y tế xã huyện Bình Sơn (25 xã)						48	48	48	-	-	-	-	320	226	90	4	120.000	-					-				
2	Y tế xã huyện Sơn Tịnh (21 xã)						42	42	42	-	-	-	-	365	253	104	8	202.575	-					-				

STT	Đơn vị	Chỉ tiêu chuyên môn								Số ngày trực 24/24								Số ca phẫu thuật, thủ thuật									
				Giường bệnh			Số lượng người trực			Trực hồi sức cấp cứu				Trực thường				Tiền ăn	Phẫu thuật					Thủ thuật				
		Hạng cơ sở y tế	Giường bệnh KH năm	Số GB kế hoạch được cấp có thẩm quyền giao	Số giường bệnh theo yêu cầu (nếu có)	Công suất sử dụng giường bệnh	Số lượng nhân lực trực theo GB KH được giao	Số lượng nhân lực trực thực tế tại BV/GB	Số lượng nhân lực điều chỉnh	Tổng số	Ngày thường	Ngày thứ bảy, chủ nhật	Ngày lễ, tết	Tổng số	Ngày thường	Ngày thứ bảy, chủ nhật	Ngày lễ, tết		Tổng số	Loại đặc biệt	Loại I	Loại II	Loại III	Tổng số	Loại đặc biệt	Loại I	Loại II	Loại III
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9=10+11+12	10	11	12	13=14+15+16	14	15	16	17	18=19+20+21+22	19	20	21	22	23=24+25+26+27	24	25	26	27
3	Y tế xã Thành Phố (10 xã, phg)						20	20	20	-	-	-	-	365	254	102	9	109.500	-					-				
4	Y tế xã huyện Tư Nghĩa (18 xã)						27	27	27	-	-	-	-	365	253	104	8	147.705	-					-				
5	Y tế xã huyện Nghĩa Hành (12 xã)						12	12	12	-	-	-	-	365	253	104	8	65.700	-					-				
6	Y tế xã huyện Mộ Đức (13 xã)						13	13	13	-	-	-	-	365	253	104	8	71.175	-					-				
7	Y tế xã huyện Đức Phổ (15 xã)						15	15	15	-	-	-	-	365	255	100	10	82.125	-					-				
8	Y tế xã Minh Long (5 xã)						10	10	10	-	-	-	-	356	247	104	5	53.400	-					-				
9	Y tế xã Ba Tơ (20 xã)						20	20	20	-	-	-	-	365	259	97	9	109.500	-					-				
10	Y tế xã Sơn Hà (14 xã)						20	20	20	-	-	-	-	365	252	104	9	105.930	-					-				
11	Y tế xã Trà Bồng (10 xã)						10	10	10	-	-	-	-	365	252	104	9	54.750	-					-				
12	Y tế xã Tây Trà (9 xã)						9	9	9	-	-	-	-	365	252	104	9	55.515	-					-				
13	Ý tế xã Sơn Tây (9 xã)						9	9	9	-	-	-	-	365	254	103	8	97.350	-					-				
14	Y tế xã Lý Sơn (3 xã)						1	1	1	-	-	-	-	322	226	92	4	4.830	-					-				
15	Y tế xã Phổ Cường (BV ĐTTâm)						1	1	1	-	-	-	-	365	252	104	9	5.475	-					-				

UBND tỉnh Quảng Ngãi

PHỤ LỤC 5- NĂM 2013

CHÊNH LỆCH ĐỊNH MỨC PHỤ CẤP GIỮA QUYẾT ĐỊNH SỐ 73/2011/QĐ-TTG NGÀY 28/12/2011 VÀ QUYẾT ĐỊNH 155/2003/QĐ-TTg CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

(Kèm theo Công văn số 167/UBND-VX ngày 19 /01/2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi

Đơn vị: 1.000 đồng

Số TT	Tên đơn vị	Theo Quyết định 155/2003/QĐ-TTg												Theo Quyết định 73/2011/QĐ-TTg									
		Trực hồi sức cấp cứu						Trực thường						Trực hồi sức cấp cứu						Trực thường			
		Ngày thường		Ngày thứ bảy, chủ nhật		Ngày lễ, tết		Ngày thường		Ngày thứ bảy, chủ nhật		Ngày lễ, tết		Ngày thường		Ngày thứ bảy, chủ nhật		Ngày lễ, tết		Ngày thường		Ngày thứ bảy, chủ nhật		Ngày lễ, tết	
		Số người/ ngày	Định mức	Số người/ ngày	Định mức	Số người/ ngày	Định mức	Số người/ ngày	Định mức	Số người/ ngày	Định mức	Số người/ ngày	Định mức	Số người/ ngày	Định mức	Số người/ ngày	Định mức	Số người/ ngày	Định mức	Số người/ ngày	Định mức	Số người/ ngày	Định mức	Số người/ ngày	Định mức
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
	Tổng cộng	**84**		**437**		**76**		**481**		**493**		**410**		**84**		**437**		**185**		**481**		**493**		**410**	
I	**BỆNH VIỆN TUYẾN TỈNH**	**43**		**397**		**36**		**102**		**102**		**36**		**43**		**397**		**36**		**102**		**102**		**36**	
1	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	38	53	202	68	18		75	35	75	46	9	63	38	135	202	176	18	243	75	90	75	117	9	162
2	Bệnh viện Tâm thần	3	38	101	49	9	68	12	25	12	33	9	45	3	98	101	127	9	176	12	65	12	85	9	117
3	Bệnh viện Lao và bệnh Phổi	2	38	94	49	9	68	11	25	11	33	9	45	2	98	94	127	9	176	11	65	11	85	9	117
4	Trung tâm Mắt		38	0	49	0	68	4	25	4	33	9	45		98	0	127	0	176	4	65	4	85	9	117
II	**BỆNH VIỆN TUYẾN HUYỆN**	**41**		**40**		**40**		**141**		**149**		**149**		**41**		**40**		**149**		**141**		**149**		**149**	
4	Bệnh viện ĐK huyện Tư Nghĩa	6	38	6	49	6	68	13	25	13	33	13	45	6	98	6	127	13	176	13	65	13	85	13	117
5	Bệnh viện ĐK huyện Bình Sơn	4	38	4	49	4	68	11	25	11	33	11	45	4	98	4	127	11	176	11	65	11	85	11	117
6	Bệnh viện ĐK huyện Mộ Đức	5	38	5	49	5	68	13	25	13	33	12	45	5	98	5	127	12	176	13	65	13	85	12	117
7	Bệnh viện ĐK Đặng Thuỳ Trâm	4	38	4	49	4	68	21	25	21	33	21	45	4	98	4	127	21	176	21	65	21	85	21	117
8	Bệnh viện ĐK huyện Nghĩa Hành	3	38	3	49	3	68	8	25	8	33	8	45	3	98	3	127	8	176	8	65	8	85	8	117
9	Bệnh viện ĐK Thành Phố	0	38	0	49	0	68	9	25	9	33	9	45	0	98	0	127	9	176	9	65	9	85	9	117

Số TT	Tên đơn vị	Theo Quyết định 155/2003/QĐ-TTg												Theo Quyết định 73/2011/QĐ-TTg									
		Trực hồi sức cấp cứu						Trực thường						Trực hồi sức cấp cứu						Trực thường					
		Ngày thường		Ngày thứ bảy, chủ nhật		Ngày lễ, tết		Ngày thường		Ngày thứ bảy, chủ nhật		Ngày lễ, tết		Ngày thường		Ngày thứ bảy, chủ nhật		Ngày lễ, tết		Ngày thường		Ngày thứ bảy, chủ nhật		Ngày lễ, tết	
		Số người / ngày	Định mức	Số người/ ngày	Định mức	Số người/ ngày	Định mức	Số người/ ngày	Định mức	Số người / ngày	Định mức	Số người/ ngày	Định mức	Số người/ ngày	Định mức	Số người/ ngày	Định mức	Số người/ ngày	Định mức	Số người/ ngày	Định mức	Số người/ ngày	Định mức	Số người/ ngày	Định mức
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
10	Bệnh viện ĐK huyện Sơn tịnh	4	38	4	49	4	68	18	25	18	33	18	45	4	98	4	127	18	176	18	65	18	85	18	117
11	Trung tâm Y tế Minh Long	3	38	2	49	2	68	3	25	2	33	2	45	3	98	2	127	2	176	3	65	2	85	2	117
12	Trung tâm y tế Trà Bồng	3	38	3	49	3	68	8	25	8	33	8	45	3	98	3	127	8	176	8	65	8	85	8	117
13	Trng tâm y tế Sơn Hà	3	38	3	49	3	68	12	25	18	33	18	45	3	98	3	127	18	176	12	65	18	85	18	117
14	Trung tâm Y tế Ba Tơ	4	38	4	49	4	68	7	25	7	33	7	45	4	98	4	127	7	176	7	65	7	85	7	117
15	Trung tâm y tế Sơn Tây	0	38	0	49	0	68	4	25	7	33	8	45	0	98	0	127	8	176	4	65	7	85	8	117
16	Trung tâm y tế Tây Trà	0	38	0	49	0	68	7	25	7	33	7	45	0	98	0	127	7	176	7	65	7	85	7	117
17	Trung tâm y tế Lý Sơn	2	38	2	49	2	68	7	25	7	33	7	45	2	98	2	127	7	176	7	65	7	85	7	117
III	**TRẠM Y TẾ CẤP XÃ**	**0**		**0**		**0**		**238**		**242**		**225**		**0**		**0**		**0**		**238**		**242**		**225**	
1	Y tế xã huyện Bình Sơn (25 xã)	0	0	0	0	0	0	25	10	25	13	25	18	0		0		0		25	25	25	33	25	45
2	Y tế xã huyện Sơn Tịnh (21 xã)	0	0	0	0	0	0	37	10	37	13	37	18	0		0		0		37	25	37	33	37	45
3	Y tế xã Thành Phố (10 xã, phường)	0	0	0	0	0	0	20	10	20	13	20	18	0		0		0		20	25	20	33	20	45
4	Y tế xã huyện Tư Nghĩa (18 x)	0	0	0	0	0	0	27	10	27	13	26	18	0		0		0		27	25	27	33	26	45
5	Y tế xã huyện Nghĩa Hành (12 xã)	0	0	0	0	0	0	12	10	12	13	12	18	0		0		0		12	25	12	33	12	45
6	Y tế xã huyện Mộ Đức (13 xã)	0	0	0	0	0	0	13	10	13	13	13	18	0		0		0		13	25	13	33	13	45
7	Y tế xã huyện Đức Phổ (15 xã)	0	0	0	0	0	0	15	10	15	13	15	18	0		0		0		15	25	15	33	15	45
8	Y tế xã Minh Long (5 xã)	0	0	0	0	0	0	10	10	10	13	10	18	0		0		0		10	25	10	33	10	45

Số TT	Tên đơn vị	Theo Quyết định 155/2003/QĐ-TTg												Theo Quyết định 73/2011/QĐ-TTg											
		Trực hồi sức cấp cứu						Trực thường						Trực hồi sức cấp cứu						Trực thường					
		Ngày thường		Ngày thứ bảy, chủ nhật		Ngày lễ, tết		Ngày thường		Ngày thứ bảy, chủ nhật		Ngày lễ, tết		Ngày thường		Ngày thứ bảy, chủ nhật		Ngày lễ, tết		Ngày thường		Ngày thứ bảy, chủ nhật		Ngày lễ, tết	
		Số người / ngày	Định mức	Số người/ ngày	Định mức	Số người/ ngày	Định mức	Số người/ ngày	Định mức	Số người/ ngày	Định mức	Số người/ ngày	Định mức	Số người/ ngày	Định mức	Số người/ ngày	Định mức	Số người/ ngày	Định mức	Số người/ ngày	Định mức	Số người/ ngày	Định mức	Số người/ ngày	Định mức
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
9	Y tế xã Ba Tơ (20 xã)	0	0	0	0	0	0	20	10	20	13	20	18	0		0		0		20	25	20	33	20	45
10	Y tế xã Sơn Hà (14 xã)	0	0	0	0	0	0	20	10	20	13	18	18	0		0		0		20	25	20	33	18	45
11	Y tế xã Trà Bồng (10 xã)	0	0	0	0	0	0	10	10	10	13	10	18	0		0		0		10	25	10	33	10	45
12	Y tế xã Tây Trà (9 xã)	0	0	0	0	0	0	9	10	13	13	9	18	0		0		0		9	25	13	33	9	45
13	Y tế xã Sơn Tây (9 xã)	0	0	0	0	0	0	18	10	18	13	8	18	0		0		0		18	25	18	33	8	45
14	Y tế xã Lý Sơn (3 xã)	0	0	0	0	0	0	1	10	1	13	1	18	0		0		0		1	25	1	33	1	45
15	Y tế xã Phổ Cường (BV ĐTTrâm)	0	0	0	0	0	0	1	10	1	13	1	18	0		0		0		1	25	1	33	1	45